

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2: HOSE)

Ngày báo cáo: 22/10/2025
Ngành: ĐIỆN
CVPT: Bạch Chấn Mẫn, CFA
Email: manbc@ssi.com.vn

Khuyến nghị: MUA
Giá mục tiêu 1Y: 29.000 VNĐ
Giá CP ngày 21/10/2025: 21.350 VNĐ
% Tăng giá: +35,8%

Giá trị vốn hoá (triệu USD): 233
Giá trị vốn hoá (tỷ đồng): 6.146
Số cổ phiếu lưu hành (triệu): 288
KLGD trung bình 3 tháng (triệu cp): 1,9
Giá cao/thấp nhất 52T (VNĐ): 23,6/15,7
GTGD trung bình 3 tháng (tỷ VNĐ): 41,6
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 11,5
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%): 61,9

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

NT2 được thành lập bởi PetroVietnam - PVN (sau đó chuyển giao cho PV Power) và các tổ chức đầu tư khác vào năm 2007. Công ty có nhà máy điện khí tọa lạc tại tỉnh Đồng Nai, bắt đầu vận hành thương mại vào năm 2011 với công suất lắp đặt là 750 MW.

Lợi nhuận Q3/2025 tăng mạnh nhờ nhu cầu cải thiện và hoàn nhập dự phòng

- NT2 duy trì đà tăng trưởng tích cực từ nửa đầu năm 2025 sang Q3/2025, nhờ nhu cầu điện toàn quốc tăng cao.
- Việc hoàn nhập dự phòng nợ xấu trong Q3/2025 đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng lợi nhuận ròng.
- Việc phê duyệt sử dụng LNG làm nhiên liệu là yếu tố cần thiết giúp NT2 khôi phục công suất phát điện cao.

L luận điểm đầu tư: Chúng tôi giữ giá mục tiêu cho cổ phiếu NT2 ở mức 29.000 đồng/cổ phiếu. Với tiềm năng tăng giá 36%, chúng tôi nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA. Mức cổ tức dự báo hấp dẫn trên 9% trong năm 2025 cũng có thể sẽ là yếu tố hỗ trợ tích cực cho giá cổ phiếu.

Điểm nhấn KQKD Q3/2025: Lợi nhuận tăng gấp 4,8 lần, vượt nhẹ so với dự báo của chúng tôi.

- Sản lượng điện đạt mức cao nhất trong ba năm qua. Chúng tôi cho rằng chủ yếu nhờ nhu cầu điện quốc gia tăng.
- NT2 ghi nhận hoàn nhập dự phòng 24 tỷ đồng, giúp chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (SG&A) thấp hơn kỳ vọng.
- Giá khí giảm 4% svck, nhờ vào giá dầu FO giảm.

Triển vọng 2025-2026: Chúng tôi dự báo máy móc thiết bị sẽ được khấu hao hết trong Q4/2025, qua đó hỗ trợ lợi nhuận quý này và cả năm 2026.

- Dự báo lợi nhuận sau thuế (LNST) Q4/2025 và cả năm 2025 của NT2 lần lượt tăng gấp 3,3 lần và 10 lần svck.
- Chúng tôi cho rằng tình trạng thiếu hụt khí tự nhiên tại khu vực Đông Nam Bộ có thể bớt trầm trọng hơn trong năm 2026 (so với kỳ vọng của chúng tôi trước đây), hỗ trợ tăng trưởng sản lượng 8% svck. Tuy nhiên, rủi ro thiếu hụt khí nội địa dài hạn vẫn hiện hữu.

Các yếu tố hỗ trợ tăng giá:

- Chính phủ phê duyệt sử dụng LNG làm nhiên liệu, giúp giảm thiểu rủi ro nguồn cung khí.
- Việc bồi thường cho khoản lỗ tỷ giá và phí dịch vụ môi trường rừng diễn ra sớm hơn hoặc cao hơn kỳ vọng.

Rủi ro giảm đối với khuyến nghị:

- Nhu cầu điện thấp hơn kỳ vọng.
- Nguồn cung khí nội địa tiếp tục suy giảm.
- Biến động giá khí tự nhiên.
- Rủi ro chậm ghi nhận các khoản bồi thường lỗ tỷ giá và phí dịch vụ môi trường rừng.

Bảng 1: Chỉ tiêu chính

Tỷ đồng	2021	2022	2023	2024	2025F	2026F
Doanh thu thuần	6.150	8.788	6.386	5.944	7.186	7.524
Lợi nhuận gộp	676	1.082	510	52	887	1.171
EBITDA	1.284	1.647	1.235	826	1.539	1.386
Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	566	943	514	104	922	1.177
Lợi nhuận ròng	534	883	473	83	830	942
EPS (VND)	1.756	2.960	1.546	190	2.708	3.072
BVPS (VND)	14.706	16.027	15.062	14.552	16.559	17.631
DPS (VND)	1.650	2.500	1.500	700	2.000	2.000
ROE	12,5%	20,0%	10,6%	1,9%	18,5%	19,1%
Tỷ suất cổ tức	6,3%	10,8%	6,1%	3,8%	9,4%	9,4%
Nợ ròng/VCSH	0,0	-0,2	-0,2	-0,3	-0,5	-0,5
P/E	15,0	9,7	15,9	110,2	7,9	7,0
EV/EBITDA	6,1	4,6	5,0	5,7	3,0	3,4

Nguồn: NT2, SSI Research

Nhìn lại 9T2025: Lợi nhuận tăng mạnh nhờ sản lượng hợp đồng (Qc) phục hồi

Bảng 2: Các chỉ tiêu chính của NT2 trong 9T2025

	9T24	9T25	% svck	3Q24	3Q25	% svck
Sản lượng tiêu thụ (triệu kWh)	1.921	2.156	12,2%	743	792	6,5%
Qc (triệu kWh)	1.563	2.449	56,7%	770	865	12,3%
Giá bán bình quân (đồng/kWh)	2.165	2.521	16,4%	2.303	2.436	5,7%
Giá khí bình quân (USD/MMBTU)	9,5	9,4*	-0,2%	9,6	9,2*	-3,9%

Nguồn: NT2, PV Power (POW: HOSE), SSI Research (*theo ước tính của chúng tôi)

Bảng 3: KQKD Q3/2025

Tỷ đồng	3Q24	3Q25	% svck	2Q25	% svck
Doanh thu thuần	1.712	1.928	12,6%	2.081	-7,4%
Lợi nhuận gộp	60	205	243,4%	367	-44,2%
Lợi nhuận hoạt động	34	205	510,3%	345	-40,6%
EBIT	61	255	315,8%	383	-33,4%
EBITDA	233	427	83,3%	555	-22,9%
LNTT	50	239	375,0%	365	-34,4%
LNST	44	214	383,5%	326	-34,3%
NPATMI	44	214	383,5%	326	-34,3%

Nguồn: NT2, SSI Research

Bảng 4: KQKD 9T2025

Tỷ đồng	9T24	9T25	% svck	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của công ty
Doanh thu thuần	4.160	5.436	30,7%	66%
Lợi nhuận gộp	-36	616	n.m	
Lợi nhuận hoạt động	-96	575	n.m	
EBIT	39	694	1672,3%	
EBITDA	554	1.210	118,2%	
LNTT	14	647	4402,9%	209%
LNST	8	577	6831,2%	207%
NPATMI	8	577	6831,2%	

Nguồn: NT2, SSI Research

NT2 công bố doanh thu Q3/2025 đạt 1,9 nghìn tỷ đồng (+13% svck) và lợi nhuận sau thuế (LNST) đạt 214 tỷ đồng (+384% svck). Kết quả này vượt nhẹ so với dự báo của chúng tôi, chủ yếu nhờ vào (1) hoàn nhập dự phòng nợ xấu và (2) thu nhập tài chính cao hơn kỳ vọng. Nhìn chung, lợi nhuận 9T2025 ghi nhận mức tăng gần 70 lần svck, chủ yếu nhờ sản lượng hợp đồng (Qc) tăng 57% svck, từ mức nền thấp của 9T2024. Các điểm nổi bật trong KQKD Q3/2025 như sau:

- **Năm 2022, NT2 ghi nhận chi phí dự phòng 41 tỷ đồng** liên quan đến khoản nợ xấu (~80 tỷ đồng) từ EVN/EPTC. Công ty đã hoàn nhập 41% khoản này trong năm 2023 và phần còn lại (24 tỷ đồng) trong quý này. Do khoản nợ xấu không còn xuất hiện trên báo cáo tài chính, chúng tôi cho rằng khả năng phát sinh khoản hoàn nhập tương tự trong Q4/2025 là không cao.
- **Thu nhập tài chính đạt 49 tỷ đồng** (+83% svck, so với ước tính trước đó là 36 tỷ đồng), được hỗ trợ bởi số dư tiền gửi tăng 36% svck.
- Sau khi phục hồi gần 100% trong nửa đầu năm 2025 (chủ yếu nhờ mức nền thấp của Q1/2024), **sản lượng Qc tiếp tục cải thiện trong quý này (+12% svck)**, nhờ nhu cầu điện quốc gia tăng 7% svck. Sản lượng điện Q3/2025 của NT2 đạt gần 800 triệu kWh (+7% svck), là mức Q3 cao nhất trong vòng ba năm qua. Thông thường, quý 3 là thời điểm NT2 vận hành ở mức thấp do mùa mưa, tuy nhiên năm nay ghi nhận sự cải thiện đáng kể, chủ yếu nhờ: (1) Nhu cầu điện quốc gia tăng mạnh, (2) Không có hoạt động bảo dưỡng sửa chữa nào đáng kể.
- **Giá khí giảm 4% svck**, do giá dầu FO cũng giảm, trung bình 12% svck. Chúng tôi ước tính chi phí khí chiếm khoảng 80% giá vốn hàng bán.

Bảng 5: So sánh KQKD Q3/2025 với các quý 3 trong giai đoạn 2022-2024

	3Q22	3Q23	3Q24	3Q25
Sản lượng tiêu thụ (mn kWh)	897	365	743	792
Bảo trì	Nhỏ	Lớn	Không có	Nhỏ
LNST (tỷ đồng)	199	-124	44	214

Nguồn: NT2, SSI Research

Triển vọng năm 2025-2026

Bảng 6: Dự báo năm 2025

Tỷ đồng	2024	2025F	svck	Giả định
Doanh thu thuần	5.944	7.186	21%	
Sản lượng (triệu kwh)	2.742	3.089	13%	- Chúng tôi giữ nguyên giả định tăng trưởng sản lượng 10% svck cho nửa cuối năm 2025. - Chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo giá khí 2%, do giá khí Q3/2025 thấp hơn kỳ vọng. Tuy nhiên, tác động đến lợi nhuận là không đáng kể vì giá hợp đồng mua bán điện (PPA) cũng sẽ thấp hơn tương ứng.
Qc (triệu kwh)	2.230	3.506	57%	
%Qc	81%	114%		
Giá khí đốt (USD/mbtu)	9,47	9,41	-1%	
Thu nhập tài chính	100	158	58%	
Chi phí tài chính	-39	-60	55%	
SG&A	-81	-61	-25%	Hoàn nhập dự phòng 24 tỷ đồng trong Q3/2025.
LNTT	104	922	787%	
LNST	83	830	901%	Chúng tôi tăng 5% dự báo LNST, dựa trên việc kết quả kinh doanh Q3/2025 vượt kỳ vọng.

Nguồn: NT2, SSI Research

Bảng 7: Dự báo năm 2026

Tỷ đồng	2025F	2026F	svck	Giả định
Doanh thu thuần	7.186	7.524	5%	Chúng tôi dự báo tăng trưởng sản lượng 8% svck, được thúc đẩy bởi: - Sản lượng điện quốc gia tăng 7%-8% svck (xem chi tiết trong báo cáo chiến lược năm 2026). - Tình trạng thiếu hụt khí tự nhiên tại khu vực Đông Nam Bộ có thể ít trầm trọng hơn so với dự kiến: ✓ Sản lượng điện khí huy động trong mùa cao điểm năm 2025 (quý 2 và quý 3) thấp hơn dự kiến, do nhu cầu điện quốc gia không cao như kế hoạch trước đó và EVN cũng đã tăng huy động các nguồn điện khác như thủy điện. ✓ Việc tiêu thụ khí hạn chế như vậy cho thấy khả năng cấp khí trong ngắn hạn có thể tạm thời ổn định. - Chúng tôi kỳ vọng giá khí bình quân sẽ giảm, theo giả định giá dầu FO giảm 19% svck (phù hợp với dự báo giá dầu Brent giảm).
Sản lượng (triệu kwh)	3.089	3.351	8%	
Qc (triệu kwh)	3.506	3.501	0%	
%Qc	114%	105%		
Giá khí đốt (USD/mbtu)	9,41	9,3	-1%	
Thu nhập tài chính	158	158	0%	
Chi phí tài chính	-60	-61	2%	
SG&A	-61	-89	46%	
LNTT	922	1.177	28%	
LNST	830	942	13%	Chúng tôi dự báo máy móc thiết bị sẽ được khấu hao hết trong Q4/2025, qua đó hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận cho cả Q4/2025 và năm 2026.

Nguồn: NT2, SSI Research

Tóm tắt định giá

Dựa trên phương pháp định giá kết hợp giữa mô hình chiết khấu dòng tiền (DCF) và hệ số EV/EBITDA, chúng tôi duy trì giá mục tiêu 12 tháng cho cổ phiếu NT2 là 29.000 đồng/cổ phiếu. Với tiềm năng tăng giá 36%, chúng tôi nâng khuyến nghị đối với cổ phiếu NT2 từ mức KHẢ QUAN lên MUA. Với triển vọng kết quả kinh doanh tích cực trong giai đoạn 2025-2026, chúng tôi tin rằng NT2 có thể trả mức tỷ suất cổ tức cao (ước tính ở mức 9% cho năm 2025). Đây là một yếu tố hỗ trợ hấp dẫn cho giá cổ phiếu.

Bảng 8: Tóm tắt định giá

	Giá mục tiêu (Đồng/cp)	Tỷ trọng	Hệ số mục tiêu	Giá định
Theo phương pháp DCF	22.962	30%		Our DCF-based method is derived by using a 10.5% WACC, 4.0% risk-free rate, and 8.7% ERP. Chúng tôi áp dụng phương pháp DCF với WACC là 10,5%, lãi suất phi rủi ro 4,0% và ERP là 8,7%.
EV/EBITDA	31.571	70%	5.5x	
Giá mục tiêu	29.000			
EV/EBITDA 2026 (x)	5,0			
%tăng giá	35,8%			
Tỷ suất cổ tức 2025	9,4%			
ROI bao gồm tỷ suất cổ tức	45,2%			

Nguồn: SSI Research

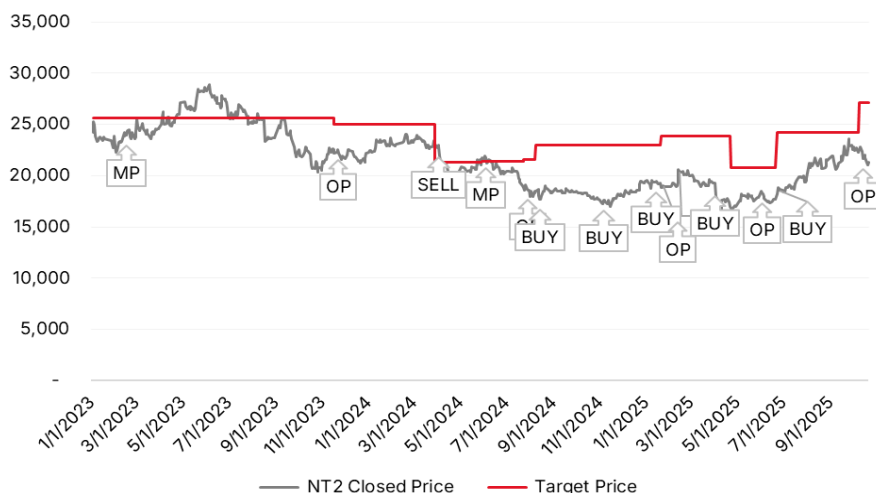
Các yếu tố hỗ trợ tăng giá:

- Chính phủ phê duyệt sử dụng LNG làm nhiên liệu, giúp giảm thiểu rủi ro nguồn cung khí.
- Việc bồi thường cho khoản lỗ tỷ giá và phí dịch vụ môi trường rừng diễn ra sớm hơn hoặc cao hơn kỳ vọng.

Rủi ro giảm đối với khuyến nghị:

- Nhu cầu điện thấp hơn kỳ vọng.
- Nguồn cung khí nội địa tiếp tục suy giảm.
- Biến động giá khí tự nhiên.
- Rủi ro chậm ghi nhận các khoản bồi thường lỗ tỷ giá và phí dịch vụ môi trường rừng.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2023	2024	2025F	2026F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1	57	20	242
+ Đầu tư ngắn hạn	2.100	2.273	3.508	3.508
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	2.326	2.989	3.212	3.305
+ Hàng tồn kho	260	333	354	338
+ Tài sản ngắn hạn khác	83	122	17	18
Tổng tài sản ngắn hạn	4.770	5.774	7.112	7.411
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0
+ GTCL Tài sản cố định	2,125	1.442	886	738
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	0	0	0	0
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	1.556	1.482	363	366
Tổng tài sản dài hạn	3.681	2.924	1.249	1.104
Tổng tài sản	8.451	8.698	8.360	8.516
+ Nợ ngắn hạn	4.115	4.509	3.593	3.440
Trong đó: vay ngắn hạn	1.200	996	1.260	1.144
+ Nợ dài hạn	0	0	0	0
Trong đó: vay dài hạn	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	4.115	4.509	3.593	3.440
+ Vốn góp	2.879	2.879	2.879	2.879
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	1.231	1.085	1.635	1.911
+ Quỹ khác	226	226	254	286
Vốn chủ sở hữu	4.336	4.189	4.767	5.075
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.451	8.698	8.360	8.516
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	857	528	-96	917
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-1.090	-67	-3	-2
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-150	-405	62	-692
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-383	56	-37	222
Tiền đầu kỳ	384	1	57	20
Tiền cuối kỳ	1	57	20	242
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,2	1,3	2	2,2
Hệ số thanh toán nhanh	1,1	1,2	1,9	2,1
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,5	0,5	1	1,1
Nợ ròng / EBITDA	-0,6	-1,4	-1,2	-1,8
Khả năng thanh toán lãi vay	16,2	4	17	21
Ngày phải thu	147	159,3	154	154
Ngày phải trả	76,1	121,8	104	75,5
Ngày tồn kho	17,6	18,4	19,9	19,9
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,5	0,5	0,6	0,6
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,5	0,5	0,4	0,4
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,9	1,1	0,8	0,7
Nợ/Vốn chủ sở hữu	-0,2	-0,3	-0,5	-0,5
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,3	0,2	0,3	0,2

Nguồn: NT2, SSI ước tính

Tỷ đồng	2023	2024	2025F	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	6.386	5.944	7.186	7.524
Giá vốn hàng bán	-5.876	-5.892	-6.299	-6.353
Lợi nhuận gộp	510	52	887	1.171
Doanh thu hoạt động tài chính	107	100	158	158
Chi phí tài chính	-34	-39	-60	-61
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-69	-81	-61	-89
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	514	32	924	1.178
Thu nhập khác	0	72	-1	-1
Lợi nhuận trước thuế	514	104	922	1.177
Lợi nhuận ròng	473	83	830	942
Lợi nhuận chia cho cổ đông	473	83	830	942
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
EPS cơ bản (VND)	1.546	190	2.708	3.072
Giá trị sổ sách (VND)	15.062	14.552	16.559	17.631
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1.500	700	2.000	2.000
EBIT	547	139	980	1.236
EBITDA	1.235	826	1.539	1.386
Tăng trưởng				
Doanh thu	-27,3%	-6,9%	20,9%	4,7%
EBITDA	-25,0%	-33,1%	86,3%	-9,9%
EBIT	-42,9%	-74,6%	605,4%	26,1%
Lợi nhuận ròng	-46,4%	-82,5%	901,3%	13,4%
Vốn chủ sở hữu	-6,0%	-3,4%	13,8%	6,5%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	13,5%	2,9%	-3,9%	1,9%
Định giá				
P/E	15,9	110,2	7,9	7
P/B	1,6	1,4	1,3	1,2
Giá/Doanh thu	1,1	1	0,9	0,8
Tỷ suất cổ tức	6,1	3,3	9,4	9,4
EV/EBITDA	5	5,7	3	3,4
EV/Doanh thu	1	0,8	0,7	0,6
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	8,0%	0,9%	12,3%	15,6%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	7,0%	-0,5%	11,5%	14,4%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	7,4%	1,4%	11,5%	12,5%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,1%	1,4%	0,8%	1,2%
ROE	10,6%	1,9%	18,5%	19,1%
ROA	6,0%	1,0%	9,7%	11,2%
ROIC	9,4%	2,1%	15,7%	16,1%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Phân tích Ngành Điện

Bạch Chấn Mân

Chuyên viên Phân tích

manbc@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321